

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Quý 4 năm 2018

Mẫu số 01

CÔNG TY CPĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 01/2019/CBTT-VLA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch quý 4 năm 2018

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Xuân Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính Quý 4/2018 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 15 tháng 01 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang Quý 4 năm 2018 là 911,38 triệu đồng, tăng 334,81 triệu đồng tương đương 58,8% so với cùng kỳ năm 2017. Doanh nghiệp xin giải trình như sau:

Doanh thu bán hàng tăng 3.245,35 triệu đồng tương đương 106,4% và giá vốn hàng bán tăng 2.765,35 triệu đồng tương đương 153,3%.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Tài liệu>Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT**



Hoàng Thị Xuân Hòa

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|---------------|-------------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | V.1 ✓ | 18,326,856,526 | 17,671,344,790 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2,754,046,361 | 3,149,518,872 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,454,046,361 | 1,649,518,872 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,300,000,000 | 1,500,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 11,155,919,630 ✓ | 11,163,419,630 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a ✓ | 3,771,399,033 | 3,771,399,033 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (115,479,403) | (107,979,403) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b ✓ | 7,500,000,000 | 7,500,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3,561,819,743 ✓ | 2,130,715,139 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 ✓ | 3,278,789,700 | 1,831,856,250 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 ✓ | 8,000,000 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 ✓ | 355,030,043 | 310,858,889 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (80,000,000) | (12,000,000) |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 855,070,792 ✓ | 1,227,691,149 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 ✓ | 855,070,792 | 1,227,691,149 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 107,615,568 ✓ | 71,222,222 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10,000,000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 10,000,000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 ✓ | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 753,454,249 | 753,454,249 |

| | | | | |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (753,454,249) | (753,454,249) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 97,615,568 | 71,222,222 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 97,615,568 | 42,222,222 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | 29,000,000 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 18,434,472,094 | 17,742,567,012 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,452,201,233 | 1,704,770,623 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,452,201,233 | 1,604,412,623 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 483,145,000 | 6,456,000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 6,177,000 | 192,051,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.12 | 251,579,212 | 367,500,756 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 606,017,568 | 719,774,838 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 25,000,000 | 25,000,000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 63,300,396 | 77,854,631 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 16,982,057 | 215,775,398 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 100,358,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 100,358,000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 16,982,270,861 | 16,037,796,389 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 16,982,270,861 | 16,037,796,389 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 10,800,000,000 | 10,800,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 174,697,520 | 174,697,520 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3,071,319,413 | 2,994,443,584 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2,936,253,928 | 2,068,655,285 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 18,434,472,094 | 17,742,567,012 |

Người lập biểu

Vũ Bích Thạnh

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Hòa

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|----------------------|----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 ✓ | 6,294,257,000 | 3,048,906,000 ✓ | 12,886,809,636 | 8,758,047,000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 ✓ | - | 20,750,000 ✓ | - | 20,750,000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 6,294,257,000 | 3,028,156,000 | 12,886,809,636 | 8,737,297,000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 ✓ | 4,568,564,618 | 1,803,213,571 ✓ | 8,894,922,978 | 5,294,643,297 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 1,725,692,382 | 1,224,942,429 | 3,991,886,658 | 3,442,653,703 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 ✓ | 242,647,343 | 1,035,812,618 ✓ | 955,691,553 | 2,010,378,643 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 ✓ | 4,500,000 | 297,992,309 ✓ | 8,063,000 | 311,831,733 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 ✓ | 969,695,374 | 1,253,299,323 ✓ | 3,734,913,304 | 3,100,394,829 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 994,144,351 | 709,463,415 | 1,204,601,907 | 2,040,805,784 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | - | 755,000 | - | 755,000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | - | 755,000 | - | 755,000 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 994,144,351 | 710,218,415 | 1,204,601,907 | 2,041,560,784 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 ✓ | 82,756,667 | 133,646,252 ✓ | 106,375,776 | 212,265,269 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|---|----|--|-------------|-------------|---------------|---------------|
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 911,387,684 | 576,572,163 | 1,098,226,131 | 1,829,295,515 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | - | - | - | - |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Người lập biểu



Vũ Bích Thạnh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019
Giám đốc




Nguyễn Thanh Tùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 11,512,456,250 | 16,077,951,028 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (5,039,758,200) | (5,616,541,484) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4,805,859,899) | (4,351,989,774) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (162,265,361) | (80,819,017) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1,897,256,930 | 1,607,081,390 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (4,790,952,630) | (3,276,696,143) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1,389,122,910) | 4,358,986,000 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 1,000,000,000 | (9,100,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | (1,000,000,000) | 4,600,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 993,650,399 | 274,168,528 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 993,650,399 | (4,225,831,472) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (949,338,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (949,338,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (395,472,511) | (816,183,472) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3,149,518,872 | 3,965,702,344 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 2,754,046,361 | 3,149,518,872 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Vũ Bích Thạnh

Hoàng Thị Xuân Hòa

Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 ngày 7 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Vốn điều lệ của Công ty là **10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam)**

Vốn pháp định của Công ty là: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam).**

Trụ sở chính của Công ty tại Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 10 tháng 08 năm 2016, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, dịch vụ bảo trì hệ thống, đại lý cung cấp phần mềm;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Quản trị doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ điện tử, tin học và dịch vụ thương mại;
- Phát triển kinh doanh, đầu tư dự án;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Tư vấn cung cấp, giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường (trừ những thông tin Nhà nước cấm);
- Buôn bán bán thảo;
- Thiết kế đồ họa và các xuất bản ấn phẩm ngành giáo dục;
- In và các dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Kinh doanh đồ dùng thiết bị đại học, thiết bị văn phòng;
- Tổ chức hoạt động: sáng tác, phóng tác, chuyên thể, nghiên cứu, dịch thuật sách giáo dục;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có

đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế TNDN

Riêng đối với hoạt động sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm, Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; và Công văn trả lời số 3054/CT-HTr ngày 18/03/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin so sánh.

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 75,898,886 | 239,842,622 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1,378,147,475 | 319,470,171 |
| Các khoản tương đương tiền | 1,300,000,000 | 300,000,000 |
| Cộng | 2,754,046,361 | 859,312,793 |
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Chi tiết tại phụ lục số 01) | | |
| 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 3,278,789,700 | 1,291,585,100 |
| - Các bên liên quan | 1,503,289,700 | 1,091,324,100 |
| Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam | 977,278,100 | 677,992,100 |
| Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội | | 5,069,800 |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội | 180,576,000 | 60,075,600 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 45,806,600 | 168,454,600 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | 48,019,000 | 107,852,000 |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | 13,500,000 | |
| Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội | 28,000,000 | - |
| Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề | 24,000,000 | |
| Công ty CP Sách dân tộc | | 56,880,000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục | | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường PTCN Giáo dục | 16,950,000 | |
| Công ty CP sách và thiết bị trường học Hà Tây | 37,160,000 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | 27,000,000 | |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long | 18,000,000 | |
| Công ty CP Học liệu | 45,000,000 | 15,000,000 |
| Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hòa Bình | 12,000,000 | - |
| Công ty CP Sách và thiết bị trường học Tiền Giang | 30,000,000 | |
| - Bên thứ ba | 1,775,500,000 | 200,261,000 |
| Trường đại học Y Hà Nội | 1,475,000,000 | |
| Công ty cổ phần Sách Alpha | 68,000,000 | - |
| Các đối tượng khác | 232,500,000 | 200,261,000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | (12,000,000) | (12,000,000) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | (68,000,000) | |
| Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ | | |
| Số dư cuối kỳ | (80,000,000) | (12,000,000) |

Phụ lục số 01

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/10/2018 | |
|---|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i> | 3,771,399,033 | 5,106,500,000 | (115,479,403) | 5,402,000,000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (mã: EID) | 3,589,419,630 | 5,040,000,000 | | 5,328,000,000 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình (mã: NBP) | 181,979,403 | 66,500,000 | (115,479,403) | 74,000,000 |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| <i>Ngắn hạn</i> | 7,500,000,000 | 7,500,000,000 | - | 7,500,000,000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 7,500,000,000 | 7,500,000,000 | | 7,500,000,000 |

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--------------------|------------------|------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 8,000,000 | - |
| Đặng Công Trãi | 8,000,000 | |
| Cộng | 8,000,000 | - |

5. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/10/2018 | |
|-----------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 355,030,043 | - | 978,463,822 | - |
| Tạm ứng | 175,130,000 | | 762,355,000 | |
| Phải thu khác | 179,900,043 | | 132,369,602 | |
| Dư nợ tài khoản 3388 | - | | 83,739,220 | |
| b. Dài hạn | 10,000,000 | - | - | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 10,000,000 | | - | |

Đơn vị tính: VND

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 453,697,610 | 1,729,995,000 |
| Thành phẩm | 401,373,182 | 401,373,182 |
| Cộng | 855,070,792 | 2,131,368,182 |

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------|--------------------------|-------------|
| | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 753,454,249 | 753,454,249 |
| Số cuối kỳ | 753,454,249 | 753,454,249 |
| Giá trị hao mòn | | |
| Số đầu kỳ | 753,454,249 | 753,454,249 |
| Số cuối kỳ | 753,454,249 | 753,454,249 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - |

Nguyên giá tài sản cố định của những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2018 là: 753.454.249 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2018 là 0 VND.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 483,145,000 | 138,470,000 |
| - Công ty cổ phần vật tư và thiết bị văn phòng CDC | 243,145,000 | 138,470,000 |
| - Công ty TNHH công nghệ Vtek Việt Nam | 240,000,000 | |
| - Đơn vị khác | | 4,715,000 |
| Cộng | 483,145,000 | 143,185,000 |

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| a, Ngắn hạn | 6,177,000 | 3,552,000 |
| - Các bên liên quan | 4,977,000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội | | - |
| Công ty cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông | 4,977,000 | |
| - Bên thứ ba | 1,200,000 | 3,552,000 |
| Đơn vị khác | 1,200,000 | 3,552,000 |
| Cộng | 6,177,000 | 3,552,000 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/10/2018 | Số phải nộp | Số thực nộp | 31/12/2018 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| a. Phải nộp | | | | Đơn vị tính: VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 8,336,308 | 122,955,200 | 60,855,242 | 70,436,266 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 82,756,667 | 28,341,658 | 54,415,009 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 109,251,029 | 71,870,321 | 54,393,413 | 126,727,937 |
| Các loại thuế khác | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| Cộng | 117,587,337 | 280,582,188 | 146,590,313 | 251,579,212 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--------------------|-------------------|------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 25,000,000 | - |
| - Khác | 25,000,000 | - |
| Cộng | 25,000,000 | - |

14. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 63,300,396 | 50,672,744 |
| Kinh phí công đoàn | 63,300,396 | 50,672,744 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 63,300,396 | 50,672,744 |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 02)

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam | 1,080,000,000 | 1,080,000,000 |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 9,720,000,000 | 9,720,000,000 |
| Cộng | 10,800,000,000 | 10,800,000,000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 10,800,000,000 | 10,800,000,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 10,800,000,000 | 10,800,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối năm | 10,800,000,000 | 10,800,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1,080,000 | 1,080,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1,080,000 | 1,080,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1,080,000 | 1,080,000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1,080,000 | 1,080,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1,080,000 | 1,080,000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Phụ lục số 02

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 10,800,000,000 | 174,697,520 | 2,738,342,212 | 1,723,562,514 | 15,436,602,246 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | 1,829,295,515 | 1,829,295,515 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ | | | 256,101,372 | (512,202,744) | (256,101,372) |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | (972,000,000) | (972,000,000) |
| - Cổ tức | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 10,800,000,000 | 174,697,520 | 2,994,443,584 | 2,068,655,285 | 16,037,796,389 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | 1,098,226,131 | 1,098,226,131 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ | | | 76,875,829 | (230,627,488) | (153,751,659) |
| - Giảm vốn trong năm | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | - |
| - Cổ tức | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ này | 10,800,000,000 | 174,697,520 | 3,071,319,413 | 2,936,253,928 | 16,982,270,861 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 680,680,000 | 426,180,000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5,613,577,000 | 2,622,726,000 |
| Cộng | 6,294,257,000 ✓ | 3,048,906,000 ✓ |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------|---------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | | 20,750,000 |
| Cộng | - | 20,750,000 ✓ |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 641,477,391 | 358,730,907 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3,927,087,227 | 1,444,482,664 |
| Cộng | 4,568,564,618 ✓ | 1,803,213,571 ✓ |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 230,047,373 | 220,759,581 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 12,600,000 | 815,053,037 |
| Cộng | 242,647,373 ✓ | 1,035,812,618 ✓ |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 4,500,000 | 297,992,309 |
| - Phí lưu ký chứng khoán | - | - |
| Cộng | 4,500,000 ✓ | 297,992,309 ✓ |

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|------------------------|
| a. Chi phí bán hàng | - | - |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 969,695,374 | 1,253,299,323 |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | | - |
| - Chi phí nhân công | 566,522,820 | 750,809,022 |
| - Chi phí dự phòng | | - |
| - Thuế, phí, lệ phí | | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 222,027,059 | 172,938,925 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 181,145,495 | 329,551,376 |
| Cộng | 969,695,374 ✓ | 1,253,299,323 ✓ |

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 82,756,667 | 133,646,252 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 82,756,667 ✓ | 133,646,252 ✓ |

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 994,144,351 | 710,218,415 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 994,144,351 | 710,218,415 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1,080,000 | 1,080,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 920.50 | 657.61 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Đơn vị tính: VND | | | |
|------------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/10/2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,754,046,361 | | 559,312,793 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3,643,819,743 | (80,000,000) | 1,291,585,100 | (12,000,000) |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | 11,271,399,033 | (115,479,403) | 11,460,419,630 | (110,979,403) |
| Đầu tư dài hạn | - | | - | |
| Cộng | 17,669,265,137 ✓ | (195,479,403) | 13,311,317,523 | (122,979,403) |
| Nợ phải trả tài chính | | | 31/12/2018 | 01/10/2018 |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 546,445,396 | 193,857,744 |
| Chi phí phải trả | | | 25,000,000 | - |
| Cộng | | | 571,445,396 ✓ | 193,857,744 ✓ |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,754,046,361 | | | 2,754,046,361 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3,633,819,743 | 10,000,000 | | 3,643,819,743 |
| Các khoản cho vay | - | - | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 11,271,399,033 | | | 11,271,399,033 |
| Đầu tư dài hạn | | - | | - |
| Cộng | 17,659,265,137 | 10,000,000 | - | 17,669,265,137 |

Số đầu năm

| | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 559,312,793 | | 559,312,793 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1,291,585,100 | - | 1,291,585,100 |
| Các khoản cho vay | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 11,460,419,630 | | 11,460,419,630 |
| Đầu tư dài hạn | | - | - |
| Cộng | 13,311,317,523 | - | 13,311,317,523 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả | 546,445,396 | - | - | 546,445,396 |
| Chi phí phải trả | 25,000,000 | - | - | 25,000,000 |
| Cộng | 571,445,396 | - | - | 571,445,396 |
| 01/10/2018 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả | 193,857,744 | - | - | 193,857,744 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Cộng | 193,857,744 | - | - | 193,857,744 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | Phần mềm | Dịch vụ bảo trì Website | Kinh doanh máy tính | Đơn vị tính: VND Tổng |
|---|----------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên | 5,064,705,000 | 548,872,000 | 680,680,000 | 6,294,257,000 |
| Chi phí bộ phận | 3,644,905,888 | 282,181,339 | 641,477,391 | 4,568,564,618 |
| Kết quả kinh doanh bộ | 1,419,799,112 | 266,690,661 | 39,202,609 | 1,725,692,382 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | 969,695,374 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 755,997,008 |
| Doanh thu hoạt động tài | | | | 242,647,343 |
| Chi phí tài chính | | | | 4,500,000 |
| Thu nhập khác | | | | - |
| Chi phí khác | | | | - |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 82,756,667 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 911,387,684 |

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu đã được phân loại cho phù hợp với kỳ này.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Bích Thanh

Hoàng Thị Xuân Hòa

Nguyễn Thanh Tùng